

**PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO ĐẠO TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VĨNH ĐIỆN**

**KẾ HOẠCH
THỰC HIỆN CÔNG KHAI
NĂM HỌC: 2021-2022**

Tháng 9 năm 2021

Số: 17/KH-THTVD

Tân Thanh, ngày 03 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH
Thực hiện công khai năm học 2021 - 2022

Thực hiện Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục và đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2021-2022 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện đã được phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ phê duyệt;

Trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai năm học 2021 - 2022 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai:

- Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

- Quản lý tốt việc thu, chi cũng như việc sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện từ phụ huynh học sinh đảm bảo khách quan chống các biểu hiện tiêu cực trong đơn vị, từ đó xây dựng tập thể có tinh đoàn kết nội bộ tốt.

- Thúc đẩy cán bộ giáo viên nhà trường phấn đấu vươn lên trong công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công khai các hoạt động của nhà trường trước cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh, phụ huynh và quần chúng nhân dân trên địa bàn.

- Tổ chức thực hiện tốt các nội dung công khai cơ bản và quy chế dân chủ ở cơ sở để xây dựng mối đoàn kết trong nội bộ trong trường học.

- Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II. Nội dung thực hiện công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế.

a. Cam kết chất lượng giáo dục

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, điều

kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh. (Biểu mẫu 5)

b. Chất lượng giáo dục thực tế

Số học sinh xếp loại theo 3 mặt: Học tập, Năng lực, Phẩm chất, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các cuộc giao lưu, số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình lớp học, HTCTTH. (Biểu mẫu 6)

c. Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

Kế hoạch thực hiện mức chất lượng tối thiểu và kết quả đánh giá mức chất lượng tối thiểu. Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 11/6/2018 của UBND tỉnh Điện Biên công nhận trường tiểu học Tô Vĩnh Diện đạt tiêu chuẩn Quốc gia mức độ 2.

d. Kiểm định nhà trường

Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài. Quyết định số 3404/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2018 của Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận trường tiểu học Tô Vĩnh Diện đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng nhà trường

a. Cơ sở vật chất

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

b. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

Số lượng cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo. (Biểu mẫu 8)

3. Công khai thu chi tài chính

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu năm học 2021 - 2022.

3.2.1. Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

- Bảo hiểm y tế học sinh (bắt buộc): 402.300 đồng/12 tháng.
- Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện): 150.000đ/HS/năm (Mức bảo hiểm cao nhất 20.000.000 đồng/người/vụ).

3.2.2. Dịch vụ ăn bán trú: 20.000 đồng/bữa/HS (Bao gồm chi lương thực, thực phẩm, gia vị, ga; phục vụ, ban quản lý, tổ kiểm tra, CSVC phục vụ ăn bán trú). Chi cụ thể:

- Tiền ăn: 17.000đ/bữa/HS (Chi chi lương thực, thực phẩm, gia vị, ga)
- Tiền phục vụ: 2.500đ/bữa/HS (Chi trả công nấu ăn, GV thu tiền ăn, ban quản lý, tổ kiểm tra dịch vụ ăn bán trú)
- Tiền CSVC phục vụ dịch vụ ăn bán trú: 500đ/bữa/HS (Chi nước rửa bát, mua bổ sung đồ dùng phục vụ bếp ăn, hs ăn)

3.2.3. Dịch vụ trông trưa: 5000đ/buổi/HS (Bao gồm chi trả GV trông trưa, GVCN thu tiền trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra, bổ sung CSVC phục vụ ngủ trưa). Chi cụ thể:

- + Tiền trả công trông trưa: 4.500 đ/buổi/HS (Chi trả công GV trông trưa, GVCN thu tiền trông trưa, ban quản lý, tổ kiểm tra)
- + Tiền CSVC phục vụ dịch vụ trông trưa: 500đ/buổi/HS (Chi tu sửa giường, mua bổ sung chiếu, giặt chiếu...)

*** CSVC phục vụ dịch vụ ăn, trông trưa bán trú**

- CSVC phục vụ dịch vụ ăn bán trú: 500đ/bữa/HS x 300 HS x 16/tháng 7 tháng = 16.800.000 đ
- CSVC phục vụ dịch vụ trông trưa: 500đ/buổi/HS x 300 HS x 16/tháng 7 tháng = 16.800.000 đ
- Tổng thu CSVC phục vụ dịch vụ ăn và trông trưa bán trú : 33.600.000 đồng
(Có dự toán chi tiết kèm theo)

3.2.4. Dịch vụ nước uống

- Mức thu: 70.000 đồng/HS/năm
- Mức thực thu: 65.000 đồng/HS/năm
- Tổng thu: 65.000 đồng/HS/năm x 780 HS = 50.700.000 đồng
- Tồn năm học 2020-2021: 4.485.000 đồng
- Tổng cộng: 55.185.000 đồng
- Nội dung chi: mua nước lọc, mua bổ sung cốc uống nước.
(Có dự toán chi tiết kèm theo)

3.2.5. Dịch vụ dọn vệ sinh

- Mức thu: 80.000 đồng/HS/năm
- Tổng thu: 80.000 đồng/HS/năm x 780 HS = 62.400.000 đồng
- Tồn năm học 2020-2021: 2.000.000 đồng
- Tổng cộng: 64.400.000 đồng
- Nội dung chi: Trả công thuê người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh HS, mua dụng cụ thuê làm vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy rửa nhà vệ sinh, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh cho 23 phòng lớp học, dung dịch sát khuẩn tay cho HS để phòng chống Covid-19, mua ô che nắng vị trí đo thân nhiệt cho HS, bổ sung máy đo thân nhiệt HS.

(Có dự toán chi tiết kèm theo).

3.2.6. Các khoản vận động tài trợ hỗ trợ hoạt động giáo dục:

Vận động tài trợ bằng tiền mặt chi cho các hoạt động sau:

a. Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh:

- Nội dung cần chi: Tổ chức các cuộc thi (Toán, Tiếng Anh, Trạng Nguyên Tiếng Việt qua mạng, giao lưu toán tuổi thơ, hùng biện Tiếng Anh, thi viết sáng tạo/chữ đẹp, thi bơi); Thi văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng các ngày lễ lớn; Tổ chức các hoạt động Đội, các hoạt động ngoại khóa: rèn kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm, các câu lạc bộ (Toán, tiếng Anh, TDTT, văn nghệ...); Văn phòng phẩm tổ chức kiểm tra chất lượng hàng tháng; Khen thưởng cho HS đạt thành tích cao trong các cuộc thi và khen thưởng cuối năm cho học sinh và các lớp.

- Số tiền cần vận động tài trợ khoảng: 133.000.000 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

b. Tài trợ kinh phí sửa chữa CSVC, cải tạo cảnh quan môi trường.

- Nội dung cần chi: Mua phân bón (phân vi sinh), thuốc trừ rệp cho hoa, cây cảnh; thuê phun thuốc trừ muỗi; sửa chữa nhỏ về CSVC, thiết bị điện, thiết bị đồ chơi ngoài sân, làm mới rèm chống nắng các lớp học .

- Số tiền cần vận động tài trợ khoảng: 78.000.000 đồng.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

Nhà trường xét miễn giảm cho học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn đối với các khoản thu thỏa thuận giữa nhà trường và cha mẹ học sinh.

Nhà trường không huy động học sinh hộ nghèo, cận nghèo, con thương binh liệt sĩ, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh khó khăn tài trợ các khoản xã hội hóa giáo dục.

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ đối với học sinh dân tộc rất ít người: 03 em.

III. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại nhà trường. trên website của nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào cuối tháng 5 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và công khai vào tháng 9 khi khai giảng năm học và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 5/10.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

+ Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh.

+ Đưa lên website của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai năm học 2021 - 2022 của trường Tiểu học Tô Vĩnh Diện./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TPĐBP;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2021– 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp					
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	
I	Điều kiện tuyển sinh	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 5. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện	Theo quyết định số 16/2006/QĐ–BGDDT ngày 5/5/2006 Quyết định ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông; Thực hiện CTGDPT đối với lớp 1,2 ban hành kèm theo TT số 32/-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GD&ĐT. Lớp 3,4,5 thực hiện theo Mô hình VNEN.					
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của HS	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học. 					
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD	<ul style="list-style-type: none"> - Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ. 					

		<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hướng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do p.h đóng góp. 				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

Tân Thành, ngày 3 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VINH DIỆN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2020 – 2021**

- **Năng lực khối lớp 1:** (Có 1 HS khuyết tật không đánh giá)

+ **Kết quả về năng lực chung:**

TT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Tự chủ và tự học	158	133	84,2	23	14,5	2	1,3
2	Giao tiếp hợp tác	158	137	86,7	21	13,3	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	158	123	77,8	33	20,9	2	1,3

+ **Kết quả về năng lực đặc thù:**

TT	Năng lực	Tổng số HS	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Ngôn ngữ	158	140	88,6	18	11,4	0	0
2	Tính toán	158	130	82,2	26	16,5	2	1,3
3	Khoa học	158	137	86,7	21	13,3	0	0
4	Thẩm mỹ	158	140	88,6	18	11,4	0	0
5	Thể chất	158	142	89,9	16	10,1	0	0

- **Phẩm chất**

+ **Kết quả phẩm chất khối lớp 1** (Có 1 HS khuyết tật không đánh giá)

TT	Phẩm chất	Tổng số học sinh	Tốt		Đạt		Cần cố gắng	
			SL	%	SL	%	SL	%
1	Yêu nước	158	158	100	0	0	0	0
2	Nhân ái	158	154	97,5	4	2,5	0	0
3	Chăm chỉ	158	138	87,3	20	12,7	0	0
3	Trung thực	158	152	96,2	6	3,8	0	0
4	Trách nhiệm	158	141	89,2	17	10,8	0	0

- **Học tập: Khối 1, 2, 3, 4, 5**

Nội dung Số HS chia theo kết quả học tập	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
			Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
I. Kết quả học tập												
1. Tiếng Việt	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100

Hoàn thành tốt	560	71,3	145	91,8	104	67,1	122	65,2	81	57,9	108	74,5
Hoàn thành	221	28,2	9	5,7	51	32,9	65	34,8	59	42,1	37	25,5
Chưa hoàn thành	4	0,5	4	2,5								
2. Toán	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	547	69,7	142	89,9	121	78,1	131	70,1	76	54,3	77	53,1
Hoàn thành	234	29,8	12	7,6	34	21,9	56	29,9	64	45,7	68	46,9
Chưa hoàn thành	4	0,5	4	2,5								
3. Đạo đức	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	684	87,1	138	87,3	130	83,9	165	88,2	121	86,4	130	89,7
Hoàn thành	101	12,9	20	12,7	25	16,1	22	11,8	19	13,6	15	10,3
Chưa hoàn thành												
4. TN & XH	500	146,2	158	100	155	100	187	100				
Hoàn thành tốt	414	82,8	131	82,9	124	80,0	159	85,0				
Hoàn thành	86	17,2	27	17,1	31	20,0	28	15,0				
Chưa hoàn thành	0	0,0		0,0		0,0		0,0				
5. Khoa học	285	100				0,0		0,0	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	227	79,6				0,0		0,0	115	82,1	112	77,2
Hoàn thành	58	20,4				0,0		0,0	25	17,9	33	22,8
Chưa hoàn thành												
6. LS & DL	285	100				0,0		0,0	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	218	76,5				0,0		0,0	99	70,7	119	82,1
Hoàn thành	67	23,5				0,0		0,0	41	29,3	26	17,9
Chưa hoàn thành												
7. Âm nhạc (Nghệ thuật)	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	625	79,6	131	82,9	116	74,8	155	82,9	111	79,3	112	77,2
Hoàn thành	160	20,4	27	17,1	39	25,2	32	17,1	29	20,7	33	22,8
Chưa hoàn thành												
8. Mĩ thuật (Nghệ thuật)	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	647	82,4	140	88,6	115	74,2	157	84,0	116	82,9	119	82,1
Hoàn thành	138	17,6	18	11,4	40	25,8	30	16,0	24	17,1	26	17,9
Chưa hoàn thành												
9. Hoạt động trải nghiệm	158	100	158	100								
Hoàn thành tốt	133	84,2	133	84,2								
Hoàn thành	25	15,8	25	15,8								
Chưa hoàn thành	0	0,0		0,0								
9. Thủ công, Kĩ thuật	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	668	85,1	134	84,8	137	88,4	166	88,8	122	87,1	109	75,2
Hoàn thành	117	14,9	24	15,2	18	11,6	21	11,2	18	12,9	36	24,8
Chưa hoàn thành												
10. Thể dục (GDTC)	785	100	158	100	155	100	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	675	86,0	126	79,7	137	88,4	166	88,8	123	87,9	123	84,8
Hoàn thành	109	13,9	31	19,6	18	11,6	21	11,2	17	12,1	22	15,2

Chưa hoàn thành	1	0,1	1	0,6								
11. Ngoại ngữ	630	100	158	100		0,0	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	465	73,8	126	79,8		0,0	162	86,6	89	63,6	88	60,7
Hoàn thành	164	26,0	31	19,6		0,0	25	13,4	51	36,4	57	39,3
Chưa hoàn thành	1	0,2	1	0,6								
12. Tin học	472	100				0,0	187	100	140	100	145	100
Hoàn thành tốt	376	79,7				0,0	142	75,9	111	79,3	123	84,8
Hoàn thành	96	20,3				0,0	45	24,1	29	20,7	22	15,2
Chưa hoàn thành												
13. Tiếng dân tộc												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
II. Năng lực												
Tự phục vụ tự quản	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100
Tốt	544	86,8			136	87,7	172	92,0	115	82,1	121	83,4
Đạt	83	13,2			19	12,3	15	8,0	25	17,9	24	16,6
Cần cố gắng	0	0,0				0,0		0,0		0,0		0,0
Hợp tác	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100
Tốt	530	84,5			124	80,0	161	86,1	120	85,7	125	86,2
Đạt	97	15,5			31	20,0	26	13,9	20	14,3	20	13,8
Cần cố gắng	0	0,0				0,0		0,0		0,0		0,0
Tự học và giải quyết vấn đề	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100
Tốt	553	88,2			139	89,7	171	91,4	128	91,4	115	79,3
Đạt	74	11,8			16	10,3	16	8,6	12	8,6	30	20,7
Cần cố gắng	0	0,0				0,0		0,0		0,0		0,0
III. Phẩm chất	0	0,0				0,0		0,0		0,0		0,0
Chăm học chăm làm	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100
Tốt	530	84,5			132	85,2	174	93,0	110	78,6	114	78,6
Đạt	97	15,5			23	14,8	13	7,0	30	21,4	31	21,4
Cần cố gắng												
Tự tin trách nhiệm	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100
Tốt	600	95,7			151	97,4	182	97,3	130	92,9	137	94,5
Đạt	27	4,3			4	2,6	5	2,7	10	7,1	8	5,5
Cần cố gắng												
Trung thực kỷ luật	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100
Tốt	609	97,1			153	98,7	185	98,9	134	95,7	137	94,5
Đạt	18	2,9			2	1,3	2	1,1	6	4,3	8	5,5
Cần cố gắng												
Đoàn kết yêu thương	627	100			155	100	187	100	140	100	145	100

Tốt	613	97,8			153	98,7	186	99,5	136	97,1	138	95,2
Đạt	14	2,2			2	1,3	1	0,5	4	2,9	7	4,8
Cần cố gắng												
IV. Tổng hợp kết quả cuối năm:												
1. Lên lớp thẳng	781	99,5	154	89,9	155	100	187	100	140	100	145	100
<i>Trong đó: HS được KT cấp trường</i>	627	79,9	122	77,2	125	80,6	159	85,0	106	75,7	115	79,3
<i>HS được cấp trên khen thưởng</i>	22	2,8			5	3,2	8	4,3	7	5,0	2	1,4
2. Ở lại lớp	4	0,5	4	2,5								

Tân Thành, ngày 3 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
TIỂU HỌC
TÔ VINH ĐỨC



Nguyễn Thị Bích

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC TÔ VINH ĐIỆN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	21/21	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	21	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3030	3,8 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1117	1,48 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	840	1,11 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	18	0,02 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	48	1,1 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	48	1.1 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	36	0,047 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	2,3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,023 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	21	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	4	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	25	2 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	

2	Cát xét	5	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector	23	1 máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	5	1 máy/4 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	60
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	10 phòng = 450 m ²	348	1,18 m ²
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		1		0,04 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Thành, ngày 3 tháng 9 năm 2021



Nguyễn Thị Bích

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2021 – 2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	39		2	24	9	3	1	1	10	23	21			
	Giáo viên	31			18	14				14	18	11	20		
I	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	3			3					1	2				
3	Tin học	1			1										
4	Âm nhạc	1			1						1				
5	Mỹ thuật	1			1						1				
6	Thể dục	1			1					1					
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2				
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														

4	Nhân viên y tế	1					1							
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	Bảo vệ	2					1	1						

Tân Thành, ngày 3 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị: Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện

Biểu số 3

Chương: 622

THÔNG BÁO

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu		
I	Tổng số thu		
1	Thu phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Thu sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
III	Số được để lại chi theo chế độ		
1	Phí, lệ phí <i>(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)</i>		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ <i>(Chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)</i>		
3	Thu viện trợ <i>(Chi tiết theo từng dự án)</i>		
4	Hoạt động sự nghiệp khác <i>(Chi tiết theo từng loại thu)</i>		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6.684.020.000	6.684.020.000
1	Loại 490 khoản 492	6.684.020.000	6.684.020.000
	- Mục: 6000 - Tiền lương	2.866.552.120	2.866.552.120
	+ <i>Tiểu mục: 6001 - Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt</i>	2.866.552.120	2.866.552.120
	- Mục: 6050 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	73.350.000	73.350.000
	+ <i>Tiểu mục: 6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	73.350.000	73.350.000
	- Mục: 6100 - Phụ cấp lương	2.449.694.714	2.449.694.714
	+ <i>Tiểu mục: 6101 - Phụ cấp chức vụ</i>	45.246.000	45.246.000
	+ <i>Tiểu mục: 6102 - Phụ cấp khu vực</i>	350.602.500	350.602.500

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ Tiểu mục: 6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.027.449	22.027.449
	+ Tiểu mục: 6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	1.371.725.131	1.371.725.131
	+ Tiểu mục : 6113 - Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7.392.000	7.392.000
	+ Tiểu mục: 6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	642.107.734	642.107.734
	+ Tiểu mục: 6149 - Phụ cấp khác	10.593.900	10.593.900
	- Mục: 6150 - Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	14.020.000	14.020.000
	+ Tiểu mục: 6155 - Sinh hoạt phí cán bộ đi học	2.100.000	2.100.000
	+ Tiểu mục: 6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	11.920.000	11.920.000
	- Mục: 6250 - Phúc lợi tập thể	25.372.000	25.372.000
	+ Tiểu mục: 6253 - Tiền tàu xe nghỉ phép năm	20.872.000	20.872.000
	+ Tiểu mục: 6299 - Chi khác	4.500.000	4.500.000
	- Mục: 6300 - Các khoản đóng góp	848.686.573	848.686.573
	+ Tiểu mục: 6301 - Bảo hiểm xã hội	640.049.790	640.049.790
	+ Tiểu mục: 6302 - Bảo hiểm y tế	103.718.797	103.718.797
	+ Tiểu mục: 6303 - Kinh phí công đoàn	71.645.972	71.645.972
	+ Tiểu mục: 6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	33.272.014	33.272.014
	- Mục: 6500 - Thanh toán dịch vụ công cộng	55.307.709	55.307.709
	+ Tiểu mục: 6501 - Thanh toán tiền điện	29.989.053	29.989.053
	+ Tiểu mục: 6502 - Thanh toán tiền nước	24.358.656	24.358.656
	+ Tiểu mục: 6504 - Thanh toán tiền vệ sinh môi trường	960.000	960.000
	- Mục: 6550 - Vật tư văn phòng	102.809.000	102.809.000
	+ Tiểu mục: 6551 - Văn phòng phẩm	19.691.000	19.691.000
	+ Tiểu mục: 6552 - Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	66.866.000	66.866.000
	+ Tiểu mục: 6599 - Vật tư văn phòng khác	16.252.000	16.252.000
	- Mục: 6600 - Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.955.284	18.955.284
	+ Tiểu mục: 6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	805.684	805.684
	+ Tiểu mục: 6605 - Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.486.000	2.486.000
	+ Tiểu mục: 6606 - Tuyên truyền, quảng cáo	15.113.600	15.113.600
	+ Tiểu mục: 6649 - Khác	550.000	550.000
	- Mục: 6700 - Công tác phí	3.600.000	3.600.000
	+ Tiểu mục: 6704 - Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000
	- Mục: 6900 - Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	16.010.000	16.010.000
	+ Tiểu mục: 6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	16.010.000	16.010.000
	- Mục: 6950 - Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	188.150.000	188.150.000
	+ Tiểu mục: 6954 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	99.800.000	99.800.000
	+ Tiểu mục: 6955 - Tài sản và thiết bị văn phòng	13.650.000	13.650.000
	+ Tiểu mục: 6956 - Các thiết bị công nghệ thông tin	74.700.000	74.700.000
	- Mục: 7000 - Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.910.000	13.910.000
	+ Tiểu mục: 7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	9.720.000	9.720.000

Số TT	Chỉ tiêu	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	+ <i>Tiểu mục: 7004 - Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động</i>	3.400.000	3.400.000
	+ <i>Tiểu mục: 7012 - Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành</i>	790.000	790.000
	- Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	5.000.000	5.000.000
	+ <i>Tiểu mục: 7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin</i>	5.000.000	5.000.000
	- Mục 7750 - Chi khác	2.602.600	2.602.600
	+ <i>Tiểu mục: 7756 - Chi các khoản phí và lệ phí</i>	1.117.600	1.117.600
	+ <i>Tiểu mục: 7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện</i>	1.485.000	1.485.000
C	Quyết toán chi nguồn khác		

* Ghi chú: Quyết toán chi nguồn NSNN bao gồm cả nguồn viện trợ

Tân Thanh, ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - tự do - Hạnh phúc

Đơn vị : Trường tiểu học Tô Vĩnh Diện
Chương: 622

Biểu số 9

THÔNG BÁO
CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI KHOẢN ĐÓNG GÓP CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN NĂM HỌC 2020 - 2021

(Dùng cho đơn vị có thu và sử dụng các khoản đóng góp của các tổ chức, cá nhân)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số tiền huy động được	409.332.000	
1	Của các tổ chức	0	
2	Của các cá nhân (phụ huynh đóng góp)	409.332.000	
2.1	Tồn năm học 2019 - 2020	2.412.000	
2.2.1	Quỹ nước uống	2.412.000	
2.2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	0	
2.2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	0	
2.2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	0	
2.2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	0	
2.2	Đóng góp năm học 2020 - 2021	406.920.000	
2.2.1	Quỹ nước uống	55.440.000	
2.2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	55.440.000	
2.2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	25.750.000	
2.2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	154.410.000	
2.2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	115.880.000	
II	Sử dụng số tiền huy động được	384.802.000	
1	Quỹ nước uống	53.367.000	
1.1	Thanh toán tiền cốc uống nước, khay úp cốc cho các lớp	3.255.000	
1.2	Thanh toán tiền nước uống của học sinh học kỳ I	22.914.000	
1.3	Thanh toán tiền nước uống của học sinh học kỳ II	27.198.000	
2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	53.440.000	
2.1	Thanh toán tiền mua đồ dùng vệ sinh cho lao công và các lớp học	17.640.000	
2.2	Thanh toán tiền mua xà phòng rửa tay cho hs	6.300.000	
2.3	Thanh toán tiền thuê quét sân trường, nhà vệ sinh học sinh học kỳ I	14.000.000	
2.4	Thanh toán tiền thuê quét sân trường, nhà vệ sinh học sinh học kỳ II	15.500.000	
3	Quỹ hỗ trợ CSVC bán trú	25.750.000	
3.1	Thanh toán tiền mua dụng cụ, đồ dùng, đồ dùng vệ sinh bếp ăn bán trú năm học 2020 - 2021.	13.155.000	
3.2	Thanh toán tiền mua quần áo, mũ, tạp dề, ủng, dép cho nhân viên nấu ăn năm học 2020 - 2021.	3.210.000	
3.3	Thanh toán tiền mua khẩu trang y tế cho nhà bếp.	3.060.000	
3.4	Thanh toán tiền mua nước rửa tay sát khuẩn cho nhà bếp năm học 2020 - 2021.	1.520.000	
3.5	Thanh toán tiền mua Quạt cây bếp bán trú	500.000	
3.6	Thanh toán tiền làm Sửa giường bán trú	2.595.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
3.7	Thanh toán tiền mua nước rửa bát kỳ II năm học 2020 - 2021.	1.235.000	
3.8	Thanh toán tiền mua bóng điện, dây điện, ổ cắm	475.000	
4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	137.445.000	
4.1	Thanh toán tiền mua giấy A4 làm bài kiểm tra tháng, Giấy thi viết sáng tạo (giấy ô ly)	2.640.000	
4.2	Thanh toán tiền mua mực photocopy kỳ I	1.100.000	
4.3	Thanh toán tiền mua hoa tươi, bánh kẹo đại hội liên đội	3.000.000	
4.4	Thanh toán tiền mua bánh kẹo tổ chức thăm hỏi 06 gia đình chính sách trên địa bàn phường Tân Thanh nhân ngày 22/12	1.500.000	
4.5	Thanh toán tiền mua hương, bánh kẹo tổ chức cho HS viếng nghĩa trang nhân 27/7/2020.	1.000.000	
4.6	Thanh toán tiền hương, bánh kẹo tổ chức cho HS chăm sóc, viếng nghĩa trang (22/12/2020)	1.000.000	
4.7	Thanh toán tiền mua mực photocopy kỳ II	1.100.000	
4.8	Thanh toán tiền thuê trang phục, đạo cụ biểu diễn văn nghệ chào mừng "Lễ khai giảng năm học 2020 - 2021".	2.170.000	
4.9	Thanh toán tiền thuê trang phục, đạo cụ biểu diễn văn nghệ chào mừng "Lễ tọa đàm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11".	2.270.000	
4.10	Rút tiền mặt trao thưởng các lớp đạt giải văn nghệ, báo ảnh, báo tường chào mừng "Lễ tọa đàm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11".	10.550.000	
4.11	Thanh toán tiền thuê biểu diễn múa kỳ lân tết trung thu năm 2020	3.000.000	
4.12	Thanh toán tiền mua bánh kẹo, nước ngọt, vở ôly, sổ tay cho học sinh trong các hoạt động ngoại khóa trong năm học	2.800.000	
4.13	Thanh toán tiền mua băng sao đỏ, dụng cụ trang điểm cho học sinh, sơn chấm vị trí đứng hoạt động tập thể.	3.200.000	
4.14	Thanh toán tiền in ảnh tư liệu các hoạt động ngoại khóa của đội trong năm học	3.000.000	
4.15	Thanh toán tiền in phong tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho học sinh tham gia hoạt động ngoại khóa của đội trong năm học	3.600.000	
4.16	Thanh toán tiền mua nguyên liệu làm sản phẩm dự thi cuộc thi sáng tạo thanh thiếu nhi tỉnh Điện Biên lần thứ 4	2.465.000	
4.17	Chi tiền khen thưởng lớp có phong trào "Giữ vở sạch, viết chữ đẹp"	5.400.000	
4.18	Chi tiền khen thưởng lớp cuối năm có thành tích tiên tiến xuất sắc	5.400.000	
4.19	Chi tiền khen thưởng lớp cuối năm thành tích tiên tiến	600.000	
4.20	Chi tiền khen thưởng cho học sinh thi Toán tuổi thơ cấp trường (Giải đồng đội)	2.850.000	
4.21	Chi tiền thưởng cho các tập thể lớp tham gia hoạt động trải nghiệm "Mừng xuân Tân Sửu năm 2021"	2.950.000	
4.22	Chi tiền thưởng cho các tập thể lớp tham gia hoạt động trải nghiệm chào mừng kỷ niệm ngày "Quốc tế phụ nữ 8/3"	2.280.000	
4.23	Thanh toán tiền mua vở trao thưởng cho các em học sinh có thành tích trong năm học	63.120.000	
4.24	Thanh toán tiền in Giấy khen - Giấy chứng nhận trao thưởng cho các em học sinh có thành tích trong năm học	10.450.000	

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	114.800.000	
5.1	Thanh toán tiền mua thuốc trừ sâu - nấm - rệp cho cây hoa, cây cảnh, phân kích hoa, lá; Mua phân vi sinh, mua phân chuồng chăm bón cây hoa, cây cảnh (Kỳ I năm học 2020 - 2021)	3.720.000	
5.2	Thanh toán tiền thuê phun thuốc muỗi cả trường	3.000.000	
5.3	Thanh toán tiền mua màn che nắng các lớp học	19.080.000	
5.4	Thanh toán tiền mua bóng điện, khóa nước	2.300.000	
5.5	Thanh toán tiền mua thuốc trừ sâu - nấm - rệp cho cây hoa, cây cảnh, phân kích hoa, lá; Mua phân vi sinh, mua phân chuồng chăm bón cây hoa, cây cảnh (Kỳ II năm học 2020 - 2021)	3.720.000	
5.6	Thanh toán tiền thiết bị điện, thay bóng điện các phòng lớp học, thay vòi nước rửa bồn tay cho học sinh	3.450.000	
5.7	Thanh toán tiền lu sơn các phòng lớp học	79.530.000	
III	Số tiền huy động được còn dư	24.530.000	
2.1	Quỹ nước uống	4.485.000	
2.2	Quỹ tiền vệ sinh môi trường - lao công	2.000.000	
2.3	Quỹ tiền cơ sở vật chất bán trú	0	
2.4	Quỹ ủng hộ hoạt động học tập và phong trào	16.965.000	
2.5	Quỹ ủng hộ CSVC nhà trường	1.080.000	

Ngày 31 tháng 08 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Bích